

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BẮC GIANG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 155/2024/DS-PT

Ngày 12 tháng 7 năm 2024

V/v : Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà: Ngô Thị Thanh Hào

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hương Giang; bà Triệu Thị Luyện

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Mai Hương

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Hà Thị Hải - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Trong ngày 12 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 77/2024/TLPT-DS ngày 15 tháng 5 năm 2024, về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 14/2024/DS-ST ngày 09 tháng 04 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 135/2024/QĐPT-DS ngày 04 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông Phan Văn T, sinh năm 1966, địa chỉ cư trú: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, (có mặt).

* Bị đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1969 và ông Thân Văn Ú, sinh năm 1971, địa chỉ cư trú: Thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, (có mặt).

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1965, địa chỉ cư trú: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, (có mặt).

* Người làm chứng: Chị Thân Thị H, sinh năm 1984, địa chỉ cư trú: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

+ Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/6/2023, bản tự khai, quá trình tiến hành tố tụng cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Phan Văn T trình bày:

Gia đình ông làm nghề buôn bán thức ăn chăn nuôi, năm 2012 ông có bán cám cho vợ chồng ông Thân Văn Ú và bà Nguyễn Thị C. Khi mua bán hai bên

thỏa thuận gia đình ông đầu tư cám cho ông **Ú**, bà **C** chăn nuôi gà và sau mỗi lứa gà thì ông **Ú**, bà **C** trả anh số tiền mua cám đã đầu tư. Đến ngày 27/4/2013, ông **Ú**, bà **C** không lấy cám nữa và thống nhất chốt sổ ông **Ú**, bà **C** còn nợ lại ông số tiền mua cám là 136.480.000 đồng. Từ đó đến nay vợ chồng ông **Ú**, bà **C** trả vợ chồng ông được 02 lần tổng số tiền là 58.520.000 đồng, cụ thể: ngày 19/12/2019 trả số tiền 35.000.000 đồng, vào ngày 20/12/2020 trả số tiền 10.000.000 đồng. Vợ chồng ông **Ú**, bà **C** hiện còn nợ ông 77.960.000 đồng và ông có vào đòi nhiều lần từ năm 2020 đến nay nhưng vợ chồng ông **Ú**, bà **C** không trả.

Nay ông yêu cầu bà **C**, ông **Ú** phải trả số tiền mua cám còn nợ là 77.960.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 20/12/2020 đến khi trả hết nợ với mức lãi xuất là 0.83%/tháng đến khi trả hết nợ.

+ **Tại biên bản lấy lời khai bị đơn bà Nguyễn Thị C và ông Thân Văn Ú trình bày:** Gia đình ông bà trước kia có chăn nuôi gà và có lấy cám của ông **Phan Văn T** từ năm 2012. Khi mua bán hai bên thỏa thuận ông **Thiến** cung cấp cám cho gia đình ông bà nuôi gà đến khi bán gà thì vợ chồng ông bà trả ông **T** số tiền cám đã lấy. Nhưng trong quá trình chăn nuôi thô lỗ và mỗi lứa gà có nợ lại một ít nên không thể tất toán cho gia đình ông **T** được. Đến ngày 27/4/2013 do không chăn nuôi gà nữa nên hai bên chốt sổ và vợ chồng ông bà còn nợ lại ông **T** số tiền là 136.480.000 đồng. Sau khi chốt nợ, từ năm 2013 đến năm 2020 vợ chồng ông bà có trả ông **T** hết số tiền mua cám còn nợ trên vào các lần cụ thể: năm 2013 (không nhớ ngày tháng) trả số tiền: 1.350.000 đồng; ngày 18-12-2013 trả số tiền: 5.500.000 đồng; ngày 26-7-2014 trả số tiền: 6.000.000 đồng; ngày 30-12-2014 trả số tiền: 4.000.000 đồng; năm 2015 (không nhớ ngày tháng) trả số tiền: 5.000.000 đồng; ngày 29-12-2015 trả số tiền: 4.000.000 đồng; ngày 23-6-2016 trả số tiền: 2.000.000 đồng; năm 2016 (không nhớ ngày tháng) trả số tiền: 2.000.000 đồng; khoảng năm 2017 (không nhớ ngày tháng năm) có đưa cho chị **H** trả hộ: 14.000.000 đồng; năm 2017 (không nhớ ngày tháng) trả số tiền: 3.000.000 đồng; ngày 18-12-2017 trả số tiền: 10.000.000 đồng; ngày 14-9-2018 trả số tiền: 10.000.000 đồng; cuối năm 2018, đầu năm 2019 (không nhớ ngày tháng) trả số tiền: 20.000.000 đồng; ngày 07-4-2019 trả số tiền 15.000.000 đồng; ngày 19-12-2019 trả số tiền 35.000.000 đồng; ngày 20-12-2020 trả số tiền: 10.000.000 đồng. Tổng số tiền vợ chồng bà đã trả cho ông **T**, bà **C1** số tiền mua cám còn nợ là 146.820.000 đồng. Vợ chồng ông bà đã trả cho ông **T**, bà **C1** vượt quá số tiền vợ chồng ông bà nợ ông **T**, bà **C1** để mua bán cám. Nay ông **T** yêu cầu vợ chồng ông bà trả 77.960.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 20/12/2020 đến khi trả hết nợ, ông bà không đồng ý trả.

+ **Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C1 trình bày:** Bà hoàn toàn đồng ý với ý kiến của ông T, vợ chồng ông Ú, bà C mua cám và đến ngày 27/4/2013 còn nợ lại là 136.480.000 đồng. Từ đó đến nay có trả lẻ các lần là 13.520.000 đồng và trả 02 lần với tổng tiền là 45.000.000 đồng và còn nợ lại 77.960.000 đồng. Nay yêu cầu vợ chồng ông Ú, bà C trả vợ chồng bà số tiền 77.960.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 20/12/2020 đến khi trả hết nợ với mức lãi xuất là 0.83%/tháng

+ **Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng chị Thân Thị H trình bày:** Chị là cháu của ông Thân Văn Ú, chị có cầm tiền từ ông Ú, bà C để trả tiền cám cho ông T với số tiền là 14.000.000 đồng (Mười bốn triệu đồng). Khi trả tiền thì chị có ký vào sổ của ông T. Sau khi được Tòa án cho xem bút lục số "56f" trong hồ sơ chị xác định chữ ký bên cạnh mục ghi "29/01 H trả 14.000.000" là chữ ký của chị nhưng chị không nhớ được ngày, tháng, năm trả tiền vì thời gian đã lâu rồi.

Với nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2024/DS-ST ngày 09/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế đã quyết định:

Căn cứ Điều 288, Điều 430, Điều 440, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Về nghĩa vụ trả nợ: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc chị Nguyễn Thị C, anh Thân Văn Ú phải có trách nhiệm trả anh Phan Văn T, chị Nguyễn Thị C1 số tiền 103.627.031 đồng (một trăm linh ba triệu, sáu trăm hai mươi bảy nghìn, không trăm ba mươi một đồng), trong đó tiền cám còn nợ là 77.960.000 đồng (bảy mươi bảy triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng) tiền lãi là 25.667.031 đồng (hai mươi lăm triệu, sáu trăm sáu mươi bảy nghìn, không trăm ba mươi một đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

2. Về tiền án phí: Anh Phan Văn T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả anh Phan Văn T số tiền 2.553.000 đồng (Hai triệu, năm trăm năm mươi ba nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0000376 ngày 20/10/2023 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Thế thu.

Chị **Nguyễn Thị C** và anh **Thân Văn Ú** phải liên đới chịu 5.181.352 đồng (năm triệu, một trăm tám mươi một nghìn, ba trăm năm mươi hai đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền thi hành án đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 19/4/2024, ông **Thân Văn Ú** kháng cáo, đề nghị Tòa án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm số 14/2024/DS-ST ngày 09/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Ông **Thân Văn Ú** vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày số tiền 14.000.000 đồng ông đưa cho chị **H** để trả cho ông **T**, bà **C1** làm ba lần, cụ thể hai lần mỗi lần 5.000.000 đồng, một lần 4.000.000 đồng, trả vào thời điểm khoảng năm 2014, lâu rồi ông không nhớ cụ thể ngày trả.

+ Bà **Nguyễn Thị C** có xuất trình sổ ghi chép nhưng trong sổ không có mã tiền nào thể hiện ông **Ú**, bà **C** đưa tiền cho chị **H** để trả cho ông **T**, bà **C1** và trong sổ không có chữ ký của ông **T**, bà **C1**. Bà nhất trí như ý kiến của ông **Ú** đã trình bày.

+ Ông **Phan Văn T** và bà **Nguyễn Thị C1** không nhất trí với kháng cáo của ông **Ú**, vợ chồng ông bà kinh doanh bao nhiêu năm mỗi lần ông **Ú**, bà **C** trả tiền ông bà đều đưa sổ để bà **C**, ông **Ú** ký, ông bà nhận số tiền 14.000.000 đồng từ chị **H** trả hộ ông **Ú**, bà **C** vào ngày 29/01/2013, ngoài ra ông bà không nhận số tiền nào khác.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông **Thân Văn Ú**, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông **Thân Văn Ú** phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Người làm chứng đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên toà mở lần thứ hai. Toà án xét xử vắng mặt người làm chứng là phù hợp với quy định tại Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của ông **Thân Văn B** thì thấy: Ông **Thân Văn Ú** kháng cáo, đề nghị Toà án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm số 14/2024/DS-ST ngày 09/4/2024 của Toà án nhân dân huyện Yên Thế. Lý do kháng cáo ông **Ú** không đồng ý với số tiền gốc còn nợ là 77.960.000 đồng, vì ông **Ú** cho rằng số tiền 14.000.000 đồng ông nhờ chị **H** trả cho ông **T** bà **C1** nhưng chưa được trừ vào tiền gốc ông đã trả. Ông không đồng ý trả số tiền lãi là 25.667.031 đồng, vì khi mua bán hai bên không thoả thuận tiền lãi.

[2.1]. Đối với kháng cáo của ông **Ú** không đồng ý với số tiền gốc còn nợ là 77.960.000 đồng, vì ông **Ú** cho rằng số tiền 14.000.000 đồng ông nhờ chị **H** trả cho ông **T** bà **C1** nhưng chưa được trừ vào tiền gốc ông đã trả thì thấy: Theo các tài liệu có trong hồ sơ và lời khai của chị **H** thể hiện, có việc ông **Ú** nhờ chị **H** trả số tiền 14.000.000 đồng cho ông **T**, bà **C1** và theo sổ sách ghi chép của ông **T**, bà **C1** tại (bút lục 56f), thể hiện: "...29/2 Huyện trả 14.000.000" và có chữ ký của chị **H** bên cạnh số tiền trả, theo như sổ sách thì thời điểm chị **H** trả số tiền 14.000.000 đồng là ngày 29/01/2013. Như vậy, chị **H** có trả cho ông **T**, bà **C1** số tiền 14.000.000 đồng do ông **Ú** đưa và đã được ông **T** bà **C1** trừ vào số tiền mua cám còn nợ trước khi hai bên chốt số tiền cám ông **Ú**, bà **C** còn nợ vào ngày 27/4/2013. Tại phiên toà phúc thẩm ông **Ú** trình bày số tiền đưa cho chị **H** trả cho ông **T** bà **C1** vào năm 2014, sau khi các bên đã chốt nợ, đưa làm ba lần, tổng số tiền đưa cho chị **H** là 14.000.000 đồng. Tại phiên toà phúc thẩm bà **C** có cung cấp quyển sổ ghi chép của bà **C** về việc trả tiền cho ông **T** bà **C1** nhưng trong sổ không có chữ ký của ông **T** bà **C1** cũng như chữ ký của chị **H**. Ngoài tài liệu chứng cứ ông **T** bà **C1** đã cung cấp cho Toà án thể hiện số tiền 14.000.000 đồng đã được trừ trước khi chốt nợ, ông **Ú** không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện sau khi chốt nợ có đưa cho chị **H** số tiền 14.000.000 đồng để trả nợ cho ông **T**, bà **C1**.

Toà án cấp sơ thẩm buộc ông **Ú**, bà **C** phải trả cho ông **T** bà **C1** số tiền còn nợ cám là 77.960.000 đồng là có căn cứ.

[2.2]. Đối với kháng cáo của ông **Ú** không đồng ý trả số tiền lãi là 25.667.031 đồng vì khi mua bán hai bên không thoả thuận tiền lãi thì thấy: Các bên thừa nhận có việc mua bán cám và có việc ngày 27/4/2013, hai bên chốt số nợ mua cám là 136.480.000 đồng, có chữ ký của bà **C**, ông **Ú**. Sau khi chốt nợ ngày

19/12/2019, ông **Ú**, bà **C** trả 35.000.000 đồng; ngày 20/12/2020, ông **Ú**, bà **C** đã trả 10.000.000 đồng cho ông **T**, bà **C1**, tổng số tiền hai lần trả là 58.520.000 đồng, số tiền còn nợ là 77.960.000 đồng. Số tiền ông **Ú**, bà **C** còn nợ ông **T**, bà **C1** xuất phát từ việc có giao dịch mua bán cám, ông **Ú**, bà **C** phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông **T**, bà **C1** nhưng ông **Ú**, bà **C** không trả.

Tại Điều 357 Bộ luật dân sự quy định về, Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, như sau: “1/Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. 2/Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.”.

Ông **Ú**, bà **C** phải trả tiền lãi là phù hợp với quy định tại Điều 357 bộ luật dân sự và Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu tính tiền lãi của ông **T** là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm ông **Ú** không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh cho kháng cáo, nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông **Ú**, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Bắc Giang.

[3]. Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét, giải quyết các quyết định khác của bản án sơ thẩm mà không có kháng cáo, kháng nghị.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm, vì vậy ông **Ú** phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông **Thân Văn Ú**. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 288, Điều 430, Điều 440, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự ; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ- UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Buộc bà Nguyễn Thị C, ông Thân Văn Ú phải có trách nhiệm trả ông Phan Văn T, bà Nguyễn Thị C1 số tiền 103.627.031 đồng (một trăm linh ba triệu, sáu trăm hai mươi bảy nghìn, không trăm ba mươi một đồng), trong đó số tiền mua cám còn nợ là 77.960.000 đồng (bảy mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng) tiền lãi là 25.667.031 đồng (hai mươi lăm triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn không trăm ba mươi một đồng).

2. Nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phan Văn T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông Phan Văn T số tiền 2.553.000 đồng (Hai triệu, năm trăm năm mươi ba nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000376 ngày 20/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

- Bà Nguyễn Thị C và ông Thân Văn Ú phải liên đới chịu 5.181.352 đồng (năm triệu, một trăm tám mươi một nghìn, ba trăm năm mươi hai đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Thân Văn Ú phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm ông Ú đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004912 ngày 22/4/2024 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

5. Hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKS Tỉnh Bắc Giang;
- Tòa án nhân dân huyện Yên Thế;
- CCTHADS huyện Yên Thế;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

- Cục THA tỉnh Bắc Giang;
- Công thông tin điện TAND tối cao;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP./.

Ngô Thị Thanh Hảo